

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 9 - 2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Bà Bùi Thị Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 209/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn Q, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Ông Nguyễn Thiện Th, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.2. Ông Lê Văn Qu, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh Q, ông Th, ông Qu đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2023, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn Q kết hôn với nhau ngày 30/12/2005 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau đó, anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại gia đình anh Q ở thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương một thời gian ngắn rồi chuyển vào miền Nam làm ăn kinh tế. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị T bị U nang buồng trứng nên không thể có con. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm. Năm 2008, vợ chồng xác định không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở tại thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương. Anh Q vẫn ở miền Nam. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q. Về con chung: Không có. Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi qua bưu điện ngày 01/8/2023, anh Lê Văn Q trình bày thống nhất các nội dung như chị T đã trình bày về điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giữa anh và chị T. Anh xác định, sau khi vợ chồng chung sống với nhau khoảng hơn 1 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T bị u nang buồng trứng, phải cắt một bên buồng trứng và không thể sinh con. Vợ chồng sau đó thường hay cãi nhau, tình cảm lạnh nhạt. Khoảng năm 2008, chị T đã tự ý bỏ về miền Bắc ở cùng với bố mẹ đẻ chị T. Anh Q thì vẫn sinh sống tại tỉnh Đắk Nông. Vợ chồng sống ly thân và không quan tâm, liên lạc với nhau từ đó đến nay. Nay chị T xin ly hôn, anh thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể về đoàn tụ được, do vậy, anh cũng nhất trí ly hôn chị T. Về con chung: Không có. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Lê Văn Qu là bố đẻ anh Q và ông Nguyễn Thiện Th là bố đẻ chị T đều xác định: Sau khi chị T, anh Q kết hôn và chung sống với nhau được khoảng 4 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T bị u nang buồng trứng, không thể sinh con; cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Sau đó, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị T tại xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương ở. Anh Q vẫn sống ở miền Nam. Vợ chồng sống mỗi người một nơi và không quan tâm đến nhau. Nay chị T và anh Q đều thống nhất việc ly hôn nên quan điểm của các ông là đề nghị tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T, anh Q để vợ chồng ổn định cuộc sống riêng. Về con chung, tài sản chung: Không có.

- Tại biên bản xác minh với trưởng thôn T, xã V, huyện T xác định: Chị T, anh Q có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã V và được tổ chức lễ cưới

theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh Q một thời gian ngắn rồi vào miền Nam làm ăn kinh tế. Đến khoảng năm 2008 - 2009, vợ chồng mâu thuẫn do không có con nên chị T đã về ở nhà bố mẹ đẻ chị T ở xã V mà không chung sống cùng anh Q. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị T, anh Q đều có nguyện vọng xin ly hôn, quan điểm của thôn là đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T, anh Q để các bên sớm ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa:

Chị T, anh Q, những người làm chứng vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn Q. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng có văn bản đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T, cư trú tại thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương và bị đơn là anh Lê Văn Q cư trú tại thôn 5, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông có văn bản thỏa thuận với nhau về việc lựa chọn Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn là Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà giải quyết vụ án. Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Q, do vậy, đây là vụ án về ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý giải quyết vụ án là

đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q kết hôn với nhau ngày 30/12/2005 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T. Do vậy, hôn nhân của chị T, anh Q là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T không thể sinh con, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Chị T, anh Q đã sống ly thân, không quan tâm, liên lạc với nhau từ 2008 đến nay. Cả chị T và anh Q đều xác định không thể đoàn tụ và có mong muốn được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị T, anh Q không sống chung và không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn anh Q.

[4] Về con chung, tài sản chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn Q.
2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2022/0000873 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã V (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang